

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

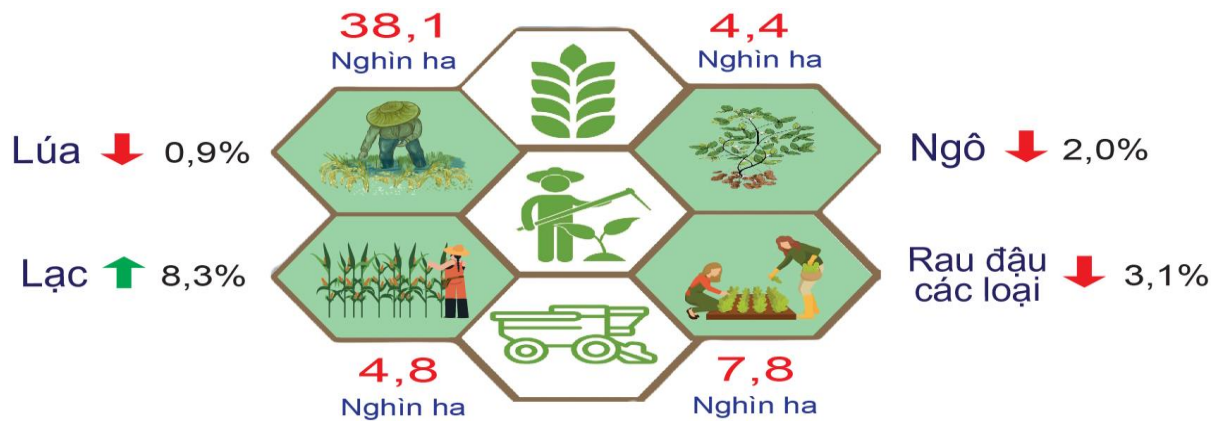
1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là thu hoạch lúa đông xuân, sắn, ngô, rau đậu. Lúa đông xuân gieo sạ được 38.104,6 ha, giảm 0,9% (333,3 ha) so với vụ đông xuân năm 2022, trong đó thành phố Quảng Ngãi giảm 57,6 ha có 22,8 ha nằm trong Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Tịnh Khê; huyện Bình Sơn giảm 49,4 ha, trong đó 11,5 ha đang thực hiện dồn điền đổi thửa nên chưa gieo sạ được (xã Bình Chương), 4,7 ha nằm trong diện tích đất quy hoạch (xã Bình Thuận); huyện Tư Nghĩa giảm 14,4 ha, nguyên nhân do một số diện tích lúa nằm trong quy hoạch dự án như: Khu tái định cư An Hội Bắc 1 - xã Nghĩa Kỳ 10 ha, cầu Trà Khúc 3 - xã Nghĩa Thuận 2 ha và đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Nghĩa Hòa 2,4 ha; Dự án đường cao tốc Bắc - Nam đi qua các huyện Nghĩa Hành (100,1 ha), huyện Mộ Đức (60 ha), thị xã Đức Phổ (53 ha); còn lại do ảnh hưởng của mưa kéo dài và thời tiết lạnh đầu mùa nên một số diện tích bị ngập úng, bỏ trống không gieo sạ và một số diện tích được chuyển sang cây trồng khác. Tính đến ngày 15/4, trà lúa sớm đã thu hoạch được 16.252,6 ha, giảm 1,2% (197,7 ha) so với cùng thời điểm năm 2022. Do đầu vụ mưa nhiều làm ngập úng nhiều diện tích lúa mới xuống giống, người dân phải gieo sạ lại nên thời gian thu hoạch chậm hơn so với cùng thời điểm năm 2022.

Diện tích ngô gieo trồng ước đạt 4.362,8 ha, giảm 2,0% so với cùng kỳ năm 2022. Diện tích khoai lang ước đạt 151,9 ha, tăng 2,5%. Diện tích lạc ước đạt 4.807,8 ha, tăng 8,3%, tăng chủ yếu ở các huyện: Tư Nghĩa 87 ha, Mộ Đức 300 ha, Lý Sơn 88 ha do chuyển đổi từ mía, sắn, rau muống, hành, ... sang trồng lạc. Đậu tương ước đạt 11,5 ha, giảm 23,3%, chủ yếu tại huyện Nghĩa Hành, do phụ thuộc từ việc ký hợp đồng thu mua đậu tương của Nhà máy sữa Vinasoy (Công ty đường Quảng Ngãi) với người dân, số diện tích giảm này được chuyển sang cây trồng khác. Diện tích rau ước đạt 6.430,2 ha, giảm 2,8%. Diện tích đậu ước đạt 1.390,5 ha, giảm 4,5% so với cùng thời điểm năm 2022.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 15/4/2023 (Nghìn ha)
(So với cùng kỳ năm trước)



*** Tình hình sâu bệnh trong tháng:**

- Cây lúa: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 2.877 ha (nhiễm nhẹ 1.973 ha, trung bình 718,5 ha, nặng 185,5 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại 251,5 ha, sâu cuốn lá nhỏ 192 ha, rầy nâu - rầy lưng trắng 338,5 ha, bệnh đạo ôn lá 446,5 ha, đạo ôn cổ bông 156,5 ha, bệnh đen lép hạt 618,5 ha, bệnh khô vằn 816 ha,... Trong tháng đã chỉ đạo phòng trừ được 2.629 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên các trà lúa.

- Cây rau màu, cây công nghiệp: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại là 292 ha (nhiễm nhẹ 241,5 ha, trung bình 46,5 ha, nặng 4 ha). Trong đó, diện tích nhiễm sâu keo mùa thu 38 ha, sâu cuốn lá 7 ha, sâu đục quả 13 ha, bệnh lở cổ rễ 5 ha, bệnh héo xanh 60 ha, bệnh thán thư 45 ha, bệnh đốm lá 33 ha, bệnh khô vằn 88 ha, bệnh virus khảm lá sắn 4.052 ha,... Trong tháng đã chỉ đạo phòng trừ được 263,5 ha diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây rau màu các loại.

b) Chăn nuôi

Ước tính đến cuối tháng 4 năm 2023, đàn gia súc, gia cầm như sau:

- Đàn trâu toàn tỉnh có 67.053 con, giảm 1,2% (847 con) so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 4, xuất chuồng 925 con, tăng 1,5% (14 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 261,7 tấn, tăng 3,4% (8,7 tấn). Ước tính 4 tháng đầu năm, xuất chuồng 4.533 con, tăng 2,2% (97 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 1.277,3 tấn, tăng 3,8% (47,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

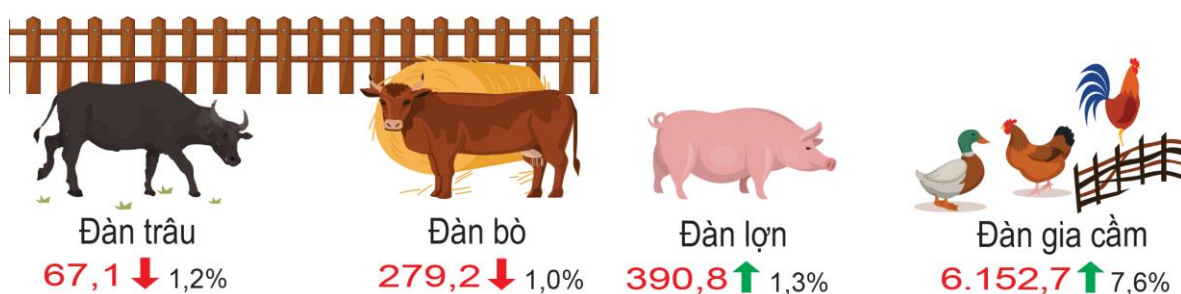
- Đàn bò có 279.163 con, giảm 1,0% (2.709 con). Trong tháng, xuất chuồng 7.817 con, tăng 1,9% (142 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 1.754,6 tấn, tăng 3,3% (56,3 tấn) so với tháng 4 năm 2022. Ước tính 4 tháng, xuất chuồng 32.927 con tăng 0,9% (290 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 7.272,6 tấn, tăng 4,2% (296,4 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 3.648 con bò sữa, tăng 16,7% so với cùng thời

điểm năm 2022; trong đó, bò mẹ cho sữa 1.709 con với tổng sản lượng sữa 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.450,9 tấn, tăng 6,5% (390,9 tấn sữa).

- Đàn lợn có 390.813 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 1,3% (5.137 con). Trong tháng 4, xuất chuồng 57.141 con lợn tăng 0,8% (473 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 3.725,5 tấn, tăng 2,5% (89,5 tấn) so với tháng 4 năm 2022. Ước tính 4 tháng đầu năm 2023, xuất chuồng 239.332 con, tăng 1,3% (2.959 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 15.687 tấn, tăng 3,6% (544,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 6.152,68 ngàn con, tăng 7,6% (436,89 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong tháng 4, sản lượng thịt gia cầm ước đạt 1.419,9 tấn, tăng 8,6% (111,9 tấn). Ước tính 4 tháng, sản lượng thịt gia cầm đạt 5.809,9 tấn, tăng 8,0% (431,1 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng trứng gia cầm trong tháng ước đạt 8.306,17 ngàn quả, tăng 9,6% (724,17 ngàn quả). Trong 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng trứng gia cầm ước đạt 43.364,21 ngàn quả, tăng 0,2% (67,63 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2022.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 30/4/2023 (Nghìn con)
(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trong tháng 3 năm 2023:**

- Bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò: Xảy ra ở 29 hộ, 16 thôn, 10 xã của 2 huyện, thị xã (huyện Bình Sơn, thị xã Đức Phổ) với 31 con mắc bệnh và chết, tiêu hủy 11 con/1.276 kg. Tính từ đầu năm đến hết tháng 3, dịch xảy ra tại 187 hộ, 54 thôn thuộc 24 xã, phường, thị trấn của huyện Bình Sơn (18 xã) và thị xã Đức Phổ (6 xã) với tổng số 198 con bò mắc bệnh, làm chết 32 con, tổng trọng lượng tiêu hủy 4.010 kg.

- Dịch tả lợn Châu Phi: xảy ra ở 2 hộ, 2 thôn, 2 xã của huyện Sơn Tịnh (xã Tịnh Hà và Tịnh Sơn) với tổng số lợn mắc bệnh buộc tiêu hủy 36 con/860 kg. Tính từ đầu năm đến hết tháng 3, dịch xảy ra tại 6 hộ, 6 thôn, 6 xã ở 3 huyện: Trà Bồng (xã Trà Giang, Trà Hiệp), Sơn Tịnh (xã Tịnh Bình, Tịnh Hà và Tịnh Sơn) và Nghĩa Hành (xã Hành Thiện), tổng số lợn mắc bệnh và bắt buộc tiêu hủy là 77 con, tổng trọng lượng lợn tiêu hủy 2.824 kg.

- Bệnh Cúm gia cầm: Không xảy ra.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh, đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng 4 ước đạt 656,8 ha, giảm 7,5% so với tháng 4 năm 2022. Ước tính 4 tháng, trồng được 6.833,3 ha rừng (chủ yếu là rừng keo nguyên liệu giấy), tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 129.036,3 m³, giảm 2,6% so với tháng 4 năm 2022 do giá gỗ keo thu mua của các công ty chế biến dăm gỗ trên thị trường thấp, cùng với diện tích keo đến chu kỳ khai thác không nhiều. Ước tính 4 tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 515.677,9 m³, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Hoạt động lâm nghiệp 4 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong 4 tháng đầu năm, phát hiện 30 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 38 vụ so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, có 2 vụ phá rừng làm nương rẫy với diện tích rừng bị phá là 0,6 ha, giảm 3 vụ so với cùng kỳ năm 2022 nhưng diện tích phá rừng tăng 0,05 ha; không có vụ cháy rừng nào. Qua đó, thu giữ 10,83 m³ gỗ tròn và 16,49 m³ gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách Nhà nước 220,4 triệu đồng.

* Tình hình sâu bệnh gây hại trong tháng:

- Bệnh chết cây keo: Gây hại trên cây keo giai đoạn 1-3,5 năm tuổi. Tổng diện tích nhiễm là 423,2 ha (nhiễm nhẹ 337,2 ha, nhiễm trung bình 54 ha, nhiễm nặng 32 ha).

- Bệnh tua mục trên cây quế: Gây hại trên cây quế giai đoạn 1-8 năm tuổi. Tổng diện tích nhiễm 160 ha (nhiễm nhẹ 90 ha, nhiễm trung bình 70 ha).

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản trong tháng 4 ước đạt 26.171,5 tấn, tăng 1,3% so với tháng 4 năm 2022. Ước tính 4 tháng, sản lượng thủy sản đạt 93.529,7 tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2022.

a) Khai thác

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 4 ước đạt 25.743,4 tấn (khai thác trên biển 25.693,9 tấn, khai thác nội địa 49,5 tấn), tăng 1,4% so với tháng 4 năm 2022 do cùng thời điểm năm trước giá xăng dầu liên tục tăng cao làm chi phí tăng nên một số tàu thuyền hạn chế ra khơi vì không đảm bảo cân đối thu chi. Sản lượng khai thác 4 tháng ước đạt 91.369,4 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, khai thác biển đạt 91.160,7 tấn, tăng 1,8%, khai thác nội địa đạt 208,7 tấn, tăng 2,9%.

b) Nuôi trồng

Diện tích nuôi cá từ đầu năm đến cuối tháng ước đạt 842,3 ha, giảm 1,7% (14,5 ha) so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) đạt 629,8 ha, giảm 0,3%. Diện tích nuôi cá giảm do hiệu quả kinh tế mang lại không cao nên người nuôi chuyển sang nuôi trồng các loại thủy sản khác có hiệu quả kinh tế cao hơn; một số hộ nuôi khác bỏ hồ, không sử dụng; chủ yếu là hình thức nuôi quảng canh.

Trong 4 tháng đầu năm, diện tích nuôi tôm ước đạt 410,4 ha, giảm 11,9% (55,3 ha); trong đó, diện tích đã thu hoạch (từ đầu năm) đạt 143,5 ha, giảm 15,3% do diện tích thả nuôi ít hơn năm 2022.

Diện tích nuôi thủy sản khác (chủ yếu là ốc hương) từ đầu năm ước đạt 104,7 ha, tăng 27,8% (22,8 ha); trong đó, đã thu hoạch 86,7 ha, tăng 4,0% (3,3 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chính là do người dân chuyển đổi một số diện tích nuôi tôm không đạt hiệu quả sang nuôi ốc hương. Tuy nhiên, thời gian gần đây, vùng ven biển huyện Mộ Đức nuôi ốc hương gặp dịch bệnh, ốc bị chết, nhiều ao hồ bỏ trống gây thiệt hại cho người nuôi.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng 4 ước đạt 428,1 tấn, giảm 7,3% so với tháng 4 năm 2022; trong đó, tôm 256 tấn (tôm sú 10,1 tấn), giảm 8,2%; cá 110,1 tấn, tăng 0,7% (chung cho các hình thức nuôi); còn lại thủy sản khác 62 tấn. Ước tính 4 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 2.160,3 tấn, tăng 6,6% (134 tấn) so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, tôm đạt 942,4 tấn (tôm sú 23,1 tấn), giảm 12,1% (129,6 tấn); cá đạt 451,9 tấn, tăng 2,3% (10,3 tấn); thủy sản khác đạt 766 tấn, tăng 49,4% (253,2 tấn).

Hoạt động thủy sản 4 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



* **Sản xuất giống:** Trong tháng 4, ước tính sản xuất được 400 ngàn con cá giống nước ngọt (cá mè, cá trắm, cá chép,...). Ước tính 4 tháng, sản xuất 500 ngàn con cá giống, xấp xỉ cùng kỳ năm 2022.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi vẫn duy trì sản xuất ổn định, một số ngành có sản lượng sản xuất tăng khá so với tháng trước như: Sản xuất đồ uống, sản xuất kim loại, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); cùng với việc Công ty Cổ phần thép Hòa Phát sau thời gian tạm dừng 2 lò cao vào tháng 11/2022 dự kiến sẽ hoạt động trở lại 1 lò trong trung tuần tháng 4 này nên sản lượng thép tăng. Tuy nhiên, cũng có một số ngành đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ phải thu hẹp sản xuất như sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; chế biến gỗ; sản xuất sản phẩm điện tử đang tạm ngừng sản xuất. Sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2023 có mức tăng trưởng âm, dù có sản phẩm lọc hóa dầu tăng khá (tăng 105 nghìn tấn); chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính lũy kế đến cuối tháng 4 giảm 0,89%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 4 tháng đầu năm giảm 6,40% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho đến thời điểm 30/4/2023 tăng 3,31% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước; riêng ngành sản xuất kim loại giảm sâu (giảm 31,04%).

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tháng 4/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 3,90% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,68%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,67%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,15%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 29,22%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì, một số sản phẩm có sản lượng tăng cao, như: Bia các loại tăng 4.856 nghìn lít; nước

ngọt các loại tăng 1.020 nghìn lít; sợi các loại tăng 949 tấn; gạch xây tăng 5.395 nghìn viên; sắt, thép tăng 227.650 tấn.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 4,06%. Trong đó, chỉ có ngành sản xuất và phân phối điện giảm 25,78%; các ngành công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có chỉ số sản xuất tăng. Sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng tăng khá như: Bia các loại tăng 2.477 nghìn lít; nước ngọt các loại tăng 819 nghìn lít; sợi các loại tăng 1,5 nghìn tấn; quần áo may sẵn tăng 384 nghìn cái (sản xuất trang phục tăng nhờ vấn đề nguyên liệu và đầu ra sản phẩm đang dần được tháo gỡ, đơn hàng tăng đáng kể từ đầu năm 2023); riêng hai sản phẩm có tỷ trọng lớn, sản phẩm lọc hóa dầu tăng 15.955 tấn; sắt, thép tăng 34.457 tấn.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung 4 tháng đầu năm 2023 giảm 0,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 14,18%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 20,02%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 56,25%; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) giảm 1,41%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II, đa số các ngành đều có chỉ số sản xuất 4 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước; một số ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp giảm, như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 12,51%; ngành dệt giảm 18,79%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 25,14%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 36,19%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 19,69%; sản xuất kim loại giảm 31,04%; sửa chữa, bảo

duỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 22,40%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 36,26%; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học đang tạm ngừng sản xuất. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất cao hơn mức tăng chung như: Khai khoáng khác tăng 14,18%; sản xuất đồ uống tăng 12,14%; sản xuất trang phục tăng 59,87%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 18,49%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 20,02%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu tăng 139,15%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế tăng 5,82%.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, một số ngành đang gặp khó khăn, phải thu hẹp quy mô sản xuất, sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 15.104 nghìn lít, giảm 28,91%; tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh ước đạt 18,6 nghìn tấn, giảm 24,19%; nước ngọt các loại ước đạt 8.369 nghìn lít, giảm 13,64%; sợi các loại ước đạt 13,5 nghìn tấn, giảm 13,83%; giày da ước đạt 3.961 nghìn đôi, giảm 25,14%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 147,1 nghìn tấn, giảm 36,19%; gạch xây ước đạt 112.987 nghìn viên, giảm 13,62%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 10,5 nghìn tấn, giảm 21,26%; sắt, thép ước đạt 1.303,7 nghìn tấn, giảm 31,71%; cuộn cảm ước đạt 26.494 nghìn cái, giảm 42,43%... Tuy nhiên, một số ngành có nhiều dấu hiệu tích cực, sản lượng dự kiến tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Quần áo may sẵn ước đạt 5.296 nghìn cái, tăng 43,48% (các doanh nghiệp ổn định sản xuất, tiếp cận được thị trường đầu ra cho sản phẩm, đơn đặt hàng tăng, đồng thời đang dần tháo gỡ được khó khăn về nguyên liệu); điện sản xuất ước đạt 730,6 triệu kwh, tăng 16,11%; riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 2.352,1 nghìn tấn, tăng 4,67%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2023 ước tính giảm 3,01% so với tháng trước nhưng tăng 3,60% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, có 07/12 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng là: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 29,56%; sản xuất đồ uống tăng 15,70%; sản xuất trang phục tăng 19,75; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 71,99%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 0,33%; sản xuất kim loại tăng 48,56%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 57,03. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tạm

ngừng sản xuất; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/4/2023 tăng 29,84% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,31% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó ngành dệt; sản xuất kim loại; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế có chỉ số tồn kho cao (tương ứng tăng 81,91%; 101,03%; 611,89%). Chỉ có 04 ngành có chỉ số tồn kho giảm là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 4,60%; sản xuất trang phục giảm 2,45%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 3,07%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,95%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 4 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 30/4/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,25% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,15% so với cùng thời điểm năm trước. Trong các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động, chỉ có ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,09%; các ngành còn lại đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,44%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,07%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,74%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có 03/20 ngành có chỉ số giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Sản xuất chế

biến thực phẩm giảm 0,56%; ngành dệt giảm 0,58%; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 0,65%.

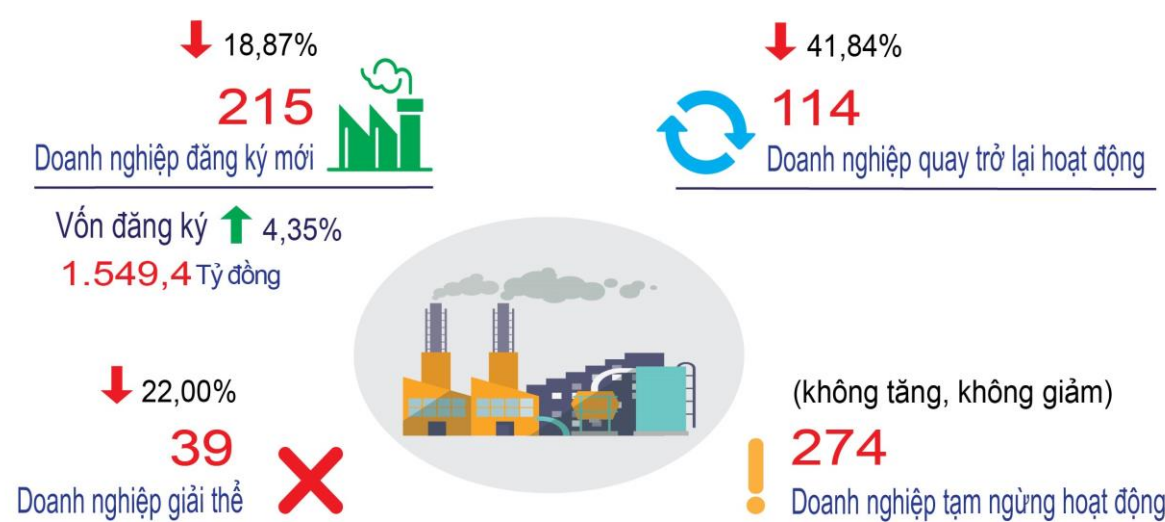
3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (từ ngày 01/4 đến ngày 20/4/2023, toàn tỉnh có 42 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 02 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 11 đơn vị; công ty TNHH 1TV 29 đơn vị) với số vốn đăng ký 319,2 tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 7,6 tỷ đồng. So với tháng cùng kỳ năm trước, giảm 25,0% về số doanh nghiệp và giảm 24,5% về số vốn đăng ký, nhưng tăng 0,65% về số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp.

Tính chung 4 tháng đầu năm, toàn tỉnh có 215 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (trong đó công ty cổ phần 21 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 42 đơn vị; công ty TNHH 1TV 152 đơn vị) với số vốn đăng ký 1.549,4 tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 7,21 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, giảm 18,87% về số doanh nghiệp nhưng tăng 4,35% về số vốn đăng ký và tăng 28,61% về số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp. Bên cạnh đó, trong 4 tháng đầu năm toàn tỉnh có 114 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 41,8% so cùng kỳ; có 274 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, bằng cùng kỳ năm trước; có 39 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 22,0%.

Đăng ký doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2023

(So cùng kỳ năm trước)



4. Đầu tư và xây dựng

Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư năm 2023, công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện ngay từ những tháng đầu của năm; UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước

chuyển sang, nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và thuận lợi trong công tác giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện và đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn trên địa bàn, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của các chủ đầu tư.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 485,1 tỷ đồng, tăng 10,7% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (424,8 tỷ đồng); vốn khác 60,3 tỷ đồng; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng chưa phát sinh. So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tăng 6,9%. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước tăng 11,4% (vốn ngân sách nhà nước trung ương tăng 46,9%; vốn ngân sách nhà nước địa phương giảm 12,8%).

Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.523,4 tỷ đồng, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 1.332,6 tỷ đồng, tăng 0,1%; vốn khác ước đạt 190,8 tỷ đồng, tăng 10,5%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ chưa phát sinh.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước
do địa phương quản lý 4 tháng đầu năm 2023**
(So cùng kỳ năm trước)



5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ và vận tải tháng 4 năm 2023 diễn ra thuận lợi, nhu cầu tiêu dùng tăng do cuối tháng có các ngày lễ lớn nối tiếp nhau gồm Giỗ tổ Hùng Vương, lễ 30/4 và 1/5, thời gian nghỉ lễ kéo dài 5 ngày là điều kiện thuận lợi để người dân nghỉ ngơi, vui chơi, tham gia các chuyến tham quan, du lịch. Đó là yếu tố chính tác động đến hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải trong tháng trên địa bàn tỉnh.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

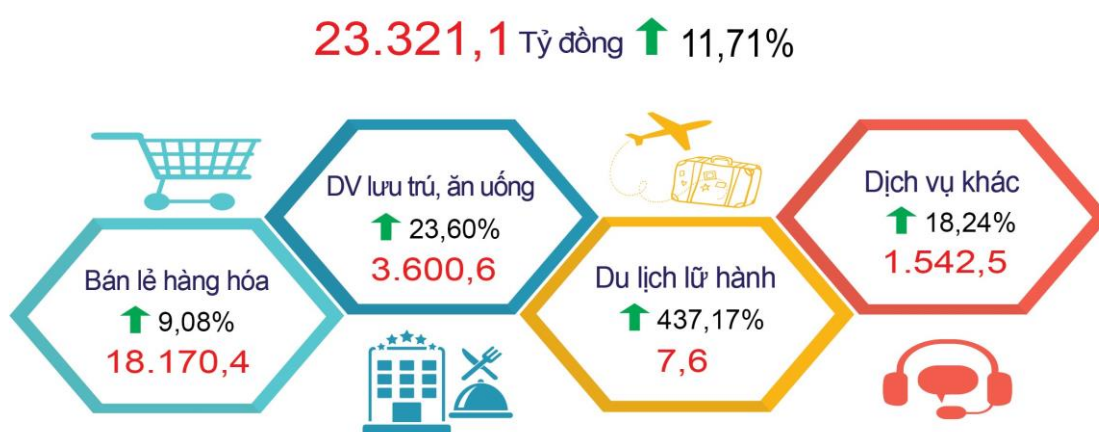
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2023 ước đạt 5.823,4 tỷ đồng, tăng 2,13% so với tháng trước và tăng 9,71% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.533,9 tỷ đồng, tăng 2,38% và tăng 7,80%; dịch vụ lưu trú ước đạt 28,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,23% và tăng 26,64%; dịch vụ ăn uống ước đạt 870,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,27% và tăng 20,78%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 2,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,31% và tăng 116,74%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 388,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,10% và tăng 8,51%.

Trong tổng mức bán lẻ, so với tháng trước, nhiều nhóm hàng tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng, trong đó một số nhóm hàng có mức tăng cao hơn mức tăng chung như: nhóm hàng may mặc tăng 6,26% do cuối tháng có kỳ nghỉ lễ kéo dài 5 ngày nên nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép của người dân chuẩn bị cho các chuyến tham quan, du lịch tăng; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng tăng 6,82%, nguyên nhân chủ yếu là do thời tiết trong tháng thuận lợi, nhu cầu vật liệu cho các công trình xây dựng tăng cao; nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 4,31% do nhu cầu đi lại của người dân tăng;... Ngược lại, trong tháng có một vài nhóm hàng có doanh thu giảm, cụ thể: nhóm hàng nhiên liệu khác giảm 7,64%, chủ yếu do giá gas tháng này giảm mạnh; nhóm hàng hóa khác giảm 1,27% do nhu cầu tiêu dùng các loại hoa tươi giảm mạnh so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 7,80%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng so với thời điểm cùng kỳ năm trước dịch Covid-19 chỉ mới vừa được kiểm soát

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng tăng so với tháng trước chủ yếu là do tình hình thời tiết thuận lợi, kết hợp trong tháng có kỳ nghỉ lễ Gỗ tổ Hùng Vương, lễ 30/4 và 1/5 kéo dài nhiều ngày nên nhu cầu tham quan du lịch và ăn uống ngoài gia đình tăng. So với tháng cùng kỳ năm trước, dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác vẫn tăng ở mức cao do thời điểm cùng kỳ năm trước dịch Covid-19 chỉ mới vừa được kiểm soát. Đối với ngành du lịch, nhằm giới thiệu, quảng bá, kích cầu, thu hút khách du lịch đến với Quảng Ngãi, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức Phát động Tuần lễ Du lịch biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 và phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Lý Sơn tổ chức Chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao với nhiều hoạt động nhằm kích cầu du lịch diễn ra từ ngày 26/4 đến ngày 22/5 dự kiến sẽ thu hút đông đảo khách du lịch đến với Quảng Ngãi nói chung và Lý Sơn nói riêng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 23.321,1 tỷ đồng, tăng 11,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 18.170,4 tỷ đồng, tăng 9,08%; dịch vụ lưu trú ước đạt 111,9 tỷ đồng, tăng 43,04%; dịch vụ ăn uống ước đạt 3.488,8 tỷ đồng, tăng 23,06%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 7,6 tỷ đồng, tăng 437,17%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 1.542,5 tỷ đồng, tăng 18,24%. Doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác 4 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ chủ yếu là do các tháng đầu năm 2022 doanh thu các ngành dịch vụ đạt thấp vì dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
4 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)**



5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2023 giảm 0,53% so với tháng trước, tăng 0,69% so với tháng 12/2022; tăng 2,55% so với cùng tháng năm trước; bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,80% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước có 05/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,38%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06% (trong đó dịch vụ y tế không tăng, không giảm); giao thông tăng 0,34%; giáo dục tăng 0,02% (trong đó dịch vụ giáo dục không tăng, không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,97%. Có 06/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,23% (lương thực tăng 0,39%, thực phẩm giảm 2,06%; ăn uống ngoài gia đình ổn định, không tăng không giảm); đồ uống và thuốc lá giảm 0,43%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 1,02%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,09%; bưu chính viễn thông giảm 0,05%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%.

CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,80% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó có 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,94% (trong đó: lương thực tăng 5,49%, thực phẩm tăng 3,25%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,86%); đồ uống và thuốc lá tăng 3,16%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,89%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 10,13%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,79%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,42% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giáo dục tăng 7,29% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 7,74%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,77%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,59%. Chỉ có nhóm giao thông có chỉ số giá giảm với mức 3,34%; còn bưu chính viễn thông ổn định, không tăng không giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 4/2023 tăng 0,25% so với tháng trước; giảm 0,10% so với tháng 12 năm trước; giảm 3,30% so với cùng tháng năm trước; bình quân 4 tháng tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2023 giảm 0,90% so với tháng trước; giảm 2,27% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,72% so với cùng tháng năm trước; bình quân 4 tháng tăng 3,44% so với cùng kỳ năm trước.

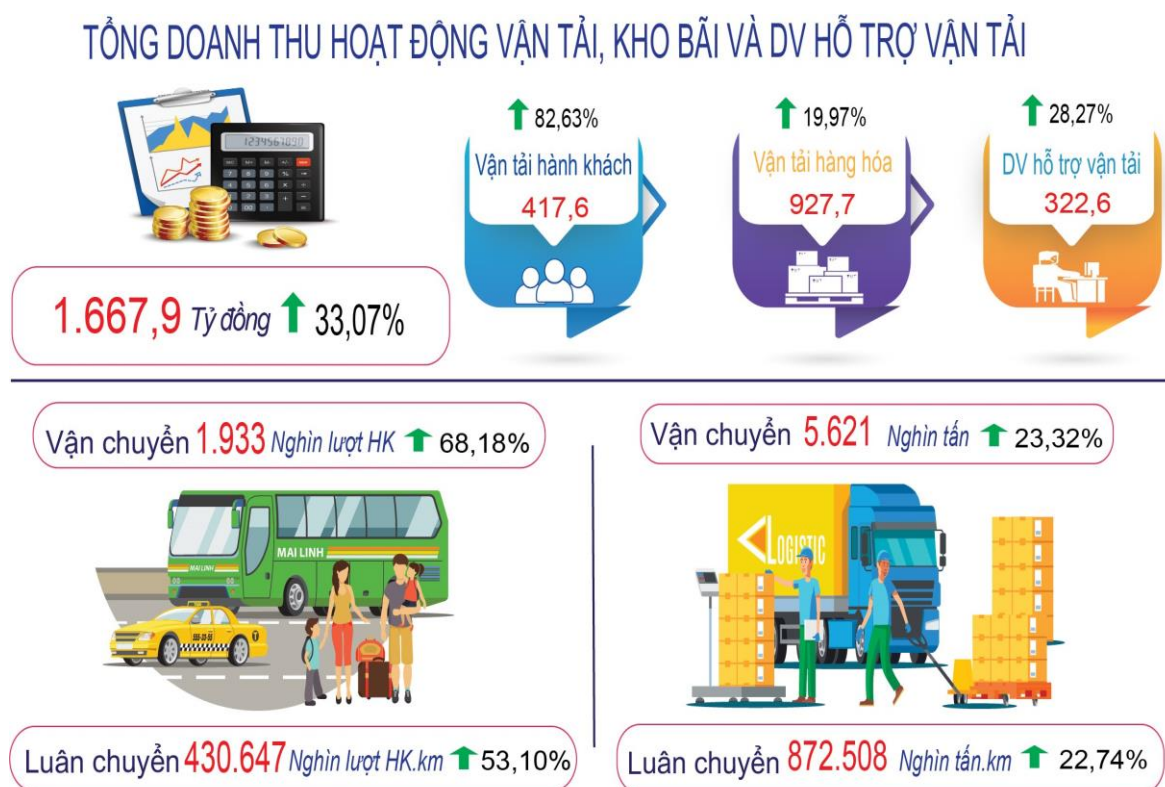
5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 4/2023 ước đạt 448 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 94.611 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 2,94% về vận chuyển và tăng 2,06% về luân chuyển, tương ứng tăng 25,50% và tăng 6,56% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 349 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 91.806 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 1,52% và tăng 1,89% so với tháng trước và tăng tương ứng 6,96% và 4,44% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 99 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.805 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 8,30% và 8,12% so với tháng trước và tăng tương ứng 225,01% và 216,70% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách tăng là do nhu cầu đi lại tăng trong dịp lễ Giỗ tổ Hùng Vương; lễ 30/4 và 1/5; tuy nhiên mức tăng không cao là do tháng

4/2023 rơi vào tháng nhuận âm lịch nên việc tổ chức hiếu hỉ ít. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách đường biển tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước, nhu cầu du lịch biển đảo Lý Sơn chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 1.933 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 430.647 nghìn lượt khách.km, tăng 68,18% và tăng 53,10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 52,04% và 51,26%; vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 216,47% và 208,42%. Nguyên nhân vận tải hành khách 4 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ là do cùng kỳ năm ngoái dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, đến tháng 4/2022 tình hình mới được kiểm soát nên nhu cầu đi lại của người dân đạt thấp.

Hoạt động vận tải 4 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Vận tải hàng hóa tháng 4/2023 ước đạt 1.471 nghìn tấn với mức luân chuyển 229.195 nghìn tấn.km, tăng 2,17% về vận chuyển và tăng 2,82% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 12,71% và tăng 13,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.432 nghìn tấn với mức luân chuyển 228.032 nghìn tấn.km, tăng 2,18% về vận chuyển và tăng 2,82% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 11,52% và 12,98% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng

đường biển ước đạt 39 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.163 nghìn tấn.km, cùng tăng 1,97% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước; tăng 86,69% về vận chuyển và tăng 86,75% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa tăng so với tháng trước chủ yếu là do vận chuyển hàng hoá vật liệu xây dựng phục vụ thi công các công trình xây dựng và vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước dịch Covid-19 mới được kiểm soát nên nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước thấp hơn, đặc biệt vận tải hàng hóa đường biển tăng khá cao là do dịch vụ du lịch tăng trong khi tháng cùng kỳ năm trước ngành du lịch mới bắt đầu khôi phục sau dịch Covid-19.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 5.621 nghìn tấn với mức luân chuyển 872.508 nghìn tấn.km, tăng 23,32% về vận chuyển và tăng 22,74% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 21,85% và 22,46%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 125,26% và 125,31%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2023 ước đạt 419,4 tỷ đồng, tăng 2,33% so với tháng trước và tăng 14,22% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 311,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,35% và tăng 8,38%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 25,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 6,63% và tăng 210,78%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 82,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,01% và tăng 15,37%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 94,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,77% và tăng 29,16%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 241,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,61% và tăng 8,90%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 82,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,01% và tăng 15,37%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.667,9 tỷ đồng, tăng 33,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách tăng 82,63%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 19,97%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 28,27%.

6. Một số tình hình xã hội

6.1. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Tổ chức tốt công tác khám, chữa bệnh tại các tuyến. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Thực hiện tốt công tác phân tuyến kỹ thuật tại các tuyến. Quản

lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tình hình thu dung bệnh nhân của các cơ sở điều trị trong tháng tăng so với tháng trước. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT theo yêu cầu của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam.

Tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; đẩy mạnh công tác tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Trong tháng 4/2023 (từ ngày 15/3/2023 đến ngày 19/4/2023), toàn tỉnh ghi nhận 11 ca mắc mới, cộng dồn 45 ca; không có trường hợp tử vong. Kết quả tiêm chủng Covid-19 cộng dồn toàn tỉnh đã thực hiện 3.094.221 mũi tiêm, đã được cập nhật lên cổng thông tin báo cáo của Bộ Y tế.

Số ca mắc một số bệnh trong tháng: Sốt xuất huyết là 123 ca, giảm 32,4% so với tháng 3/2023 (182 ca); không có tử vong. Số ca mắc bệnh Chân - Tay - Miệng là 27 ca (tăng 2,25 lần so với tháng 3/2023 (12 ca); Cúm 102 ca; Tiêu chảy 245 ca; Lỵ trực trùng 09 ca; Lỵ Amíp 04 ca; Thủy đậu 68 ca; Bạch hầu 0.

Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm do sử dụng thực phẩm chứa chất ma túy, tiền ma túy. Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể¹. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.2. Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng như: Tổ chức thành công kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 11 với 1397 thí sinh dự thi, có 692 thí sinh đạt giải (31 giải nhất, 148 giải nhì, 224 giải ba, 289 giải khuyến khích). Tổ chức thành công Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp THCS năm học 2022- 2023 với 408 giáo viên dự thi, có 372 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi trung học cơ sở cấp tỉnh, đạt tỷ lệ 91,17%. Tổ chức kỳ thi giáo viên tiểu học dạy giỏi cấp tỉnh năm học 2022 - 2023 với 147 giáo viên tham gia dự thi; kỳ thi Nghề phổ thông năm học 2022 - 2023. Chuẩn bị các nội dung liên quan đến Hội thi Bé khéo tay, bé nhanh trí mầm non cấp tỉnh.

¹ - Tuyến tỉnh: Thành lập 06 Đoàn kiểm tra ATTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống và đảm bảo ATTP phục vụ kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia- Hồ Chí Minh năm 2023 (đợt 1) tại trường Đại học Phạm Văn Đồng, cuộc đua xe đạp toàn quốc năm 2023. Kết quả: Kiểm tra đối với 19 cơ sở thực phẩm, cụ thể : 05 cơ sở sản xuất, 14 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, trong đó 12 bếp ăn tập thể trường học, nhà máy khu công nghiệp. Kết quả 01/19 cơ sở không tuân thủ các quy định về ATTP, phạt tiền: 8.000.000đ.

- Tuyến huyện: Đoàn kiểm tra tuyến huyện, xã tiến hành kiểm tra các cơ sở thực phẩm trên địa bàn quản lý.

* Toàn tỉnh kiểm tra 1.072 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm, phạt tiền 01 cơ sở với số tiền 8.000.000đ và nhắc nhở 45 cơ sở.

Hướng dẫn các đơn vị, cơ sở giáo dục thực hiện một số nội dung: Tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2023; tổ chức ngày hội “Học thông qua chơi” thuộc dự án Iplay của tổ chức VVOB; thông báo danh mục sách giáo khoa lớp 8, lớp 11 từ năm học 2023-2024.

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ký kết kế hoạch phối hợp Tổ chức Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; phối hợp với Trường Cao đẳng THACO tổ chức tư vấn tuyển sinh trình độ cao đẳng, trung cấp năm 2023; phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi tổ chức “Ngày hội tư vấn tuyển sinh - định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm” năm 2023.

6.3. Hoạt động văn hoá, thể thao

** Về lĩnh vực văn hóa:*

Tổ chức Lễ công bố và đón nhận Bằng xếp hạng di tích Quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ; in ấn, phát hành một số ấn phẩm tuyên truyền về di tích quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh; thực hiện trưng bày bổ sung Nhà trưng bày Văn hóa Sa Huỳnh. Tổ chức Lễ thả hoa đăng và Lễ dâng hương tưởng niệm 55 năm Ngày 504 thường dân Sơn Mỹ bị thảm sát (16/3/1968-16/3/2023) đồng thời trưng bày các bức ảnh của tác giả Ronald L. Haeberle chụp vụ thảm sát Sơn Mỹ năm 1968 theo bản thoả thuận đã ký kết giữa lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi với ông Ronald L. Haeberle về giấy phép sử dụng ảnh của ông.

Các đơn vị, địa phương triển khai các hoạt động tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền trực quan trên địa bàn tỉnh về: vệ sinh an toàn thực phẩm; kỷ niệm 80 năm ra đời Đề cương về văn hóa Việt Nam (1943-2023); chào mừng kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (24/3/1975 – 24/3/2023); kỷ niệm 48 năm Ngày Giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (30/04/1975 - 30/04/2023) và ngày Quốc tế lao động 1/5; tiếp tục tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch Covid-19; sản phẩm OCOP; Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; chủ trương, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương...

** Về lĩnh vực thể thao:*

Tổ chức thành công Lễ Phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 với sự tham gia của gần 1000 cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, học sinh sinh viên và các tổ chức, đoàn thể xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức Giải Vô địch - Vô địch trẻ Võ thuật Cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Giải Bóng chuyền nữ tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; giải Vô địch - Vô địch trẻ Boxing tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; phối hợp với Liên đoàn Mô tô – Xe đạp tổ chức Giải đua xe đạp tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I – năm 2023.

Phối hợp tổ chức thành công giải đua xe đạp toàn quốc tranh cúp Truyền hình HTV năm 2023 (chặng 9: Quảng Ngãi – Quy Nhơn).

Tham gia các giải thể thao toàn quốc: Giải Vô địch các CLB Muay, từ ngày 20/3 đến ngày 30/3 tại Gia Lai, kết quả đạt: 01 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc và 02 huy chương Đồng; giải Bóng đá U19 tại Hà Nội từ ngày 22/3 đến ngày 17/4; giải Vô địch Bóng bàn, Cờ vua Người khuyết tại Đồng Nai từ ngày 31/3 đến ngày 13/4; giải Vô địch các đội mạnh Vovinam toàn quốc tại Bình Dương từ ngày 02/4 đến ngày 15/4; giải Vô địch các đội mạnh Boxing toàn quốc tại Đắk Lắk từ ngày 14/4 đến ngày 24/4.

6.4. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/3/2023 đến 14/4/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 25 vụ, chết 10 người, bị thương 20 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 64 triệu đồng. So với tháng 4/2022: Tăng 09 vụ, giảm 02 người chết, tăng 09 người bị thương; so với tháng 3/2023: Tăng 08 vụ, tăng 06 người chết, giảm 01 người bị thương. Cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ*: Xảy ra 25 vụ, chết 10 người, bị thương 20 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 64 triệu đồng. So với tháng 4/2022: Tăng 09 vụ, giảm 02 người chết, tăng 09 người bị thương; so với tháng 3/2023: Tăng 08 vụ, tăng 06 người chết, giảm 01 người bị thương. Trong đó:

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên*: Xảy ra 10 vụ, chết 10 người, bị thương 01 người, thiệt hại tài sản khoảng 20 triệu đồng. So với tháng 4/2022: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, giảm 02 người bị thương; so với tháng 3/2023: Tăng 06 vụ, tăng 06 người chết, giảm 03 người bị thương.

+ *Va chạm giao thông*: Xảy ra 15 vụ, bị thương 19 người, thiệt hại tài sản khoảng 44 triệu đồng. So với tháng 4/2022: Tăng 11 vụ, tăng 11 người bị thương; so với tháng 3/2023: Tăng 02 vụ, tăng 02 người bị thương.

- *TNGT đường sắt*: Không xảy ra (So với tháng 4/2022 và tháng 3/2023: Không tăng, không giảm).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra (So với tháng 4/2022 và tháng 3/2023: Không tăng, không giảm).

Tính chung 4 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/4/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 73 vụ (tăng 11 vụ so với cùng kỳ năm 2022), chết 30 người (giảm 20 người), bị thương 72 người (tăng 37 người). Cụ thể:

- *TNGT đường bộ*: Xảy ra 73 vụ (tăng 11 vụ so với cùng kỳ năm 2022), chết 30 người (giảm 20 người), bị thương 72 người (tăng 37 người).

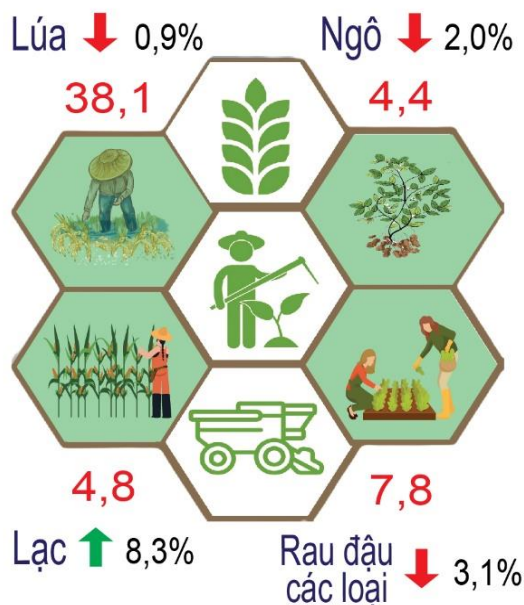
- *TNGT đường sắt*: Không xảy ra (*Không tăng không giảm so với cùng kỳ năm 2022*).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra (*Không tăng không giảm so với cùng kỳ năm 2022*).

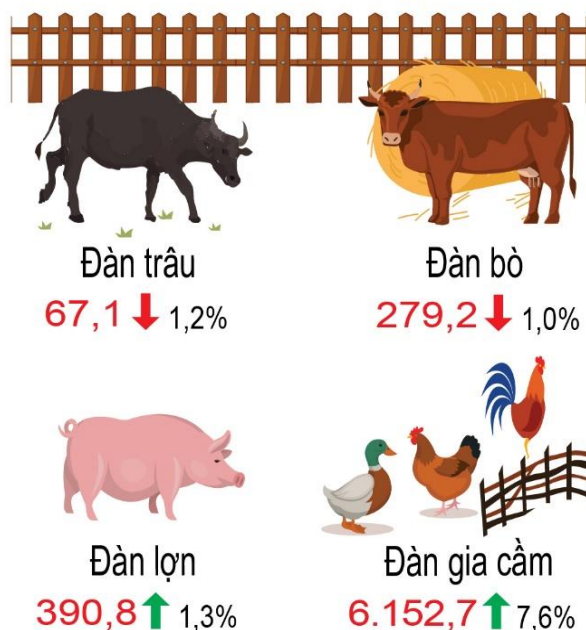
4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân
đến ngày 15/4/2023 (Nghìn ha)



Số lượng đàn gia súc, gia cầm
thời điểm 30/4/2023 (Nghìn con)



Rừng trồng mới tập trung

6,8 Nghìn ha (↑ 0,6%)



Sản lượng gỗ khai thác

(↑ 4,1%)
515,7 Nghìn m³



Nuôi trồng

2,16 (↑ 6,6%)



Tổng sản lượng thủy sản

93,53 Nghìn tấn (↑ 1,9%)



Khai thác

91,37 (↑ 1,8%)



4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

TOÀN NGÀNH **99,11%**

114,18%



Khai khoáng

98,59%



Công nghiệp
chế biến, chế tạo

120,02%



Sản xuất và
phân phối điện

156,25%



Cung cấp nước
và xử lý rác thải

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

↑ **3,15%**



Thủy sản chế biến

3,7 Nghìn tấn

↑ **4,67%**



Sản phẩm lọc hóa dầu

2.352,1 Nghìn tấn

↓ **25,14%**



Giày da

3.961 Nghìn đôi

↓ **28,91%**



Sữa các loại (Trên địa bàn tỉnh)

15.104 Nghìn lít

↓ **31,71%**



Sắt, thép

1.303,7 Nghìn tấn

↑ **9,72%**



Bia

72.614 Nghìn lít

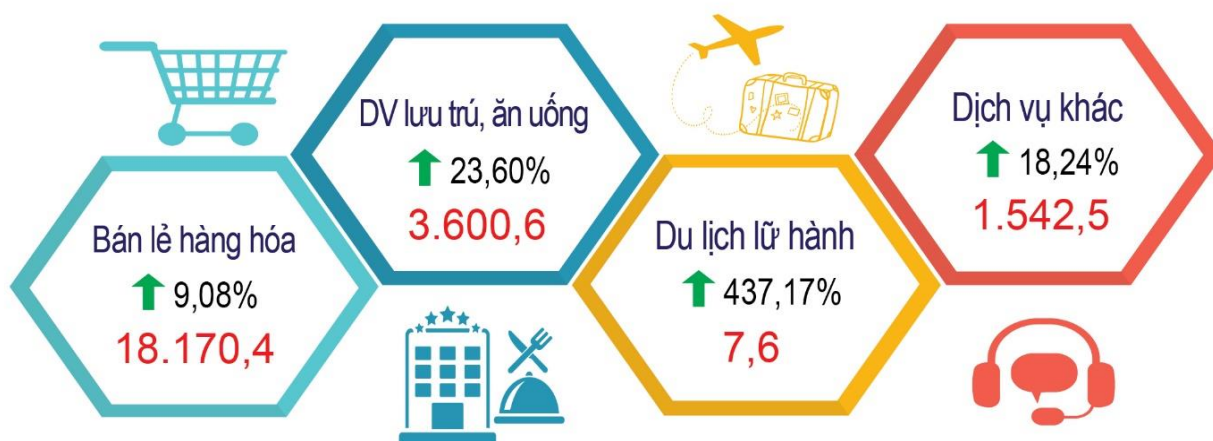
4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

23.321,1 Tỷ đồng **↑ 11,71%**



4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC

1.523,4 Tỷ đồng **↑ 1,3%**



4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ

99,47%

Tháng 4/2023
so với
tháng 3/2023

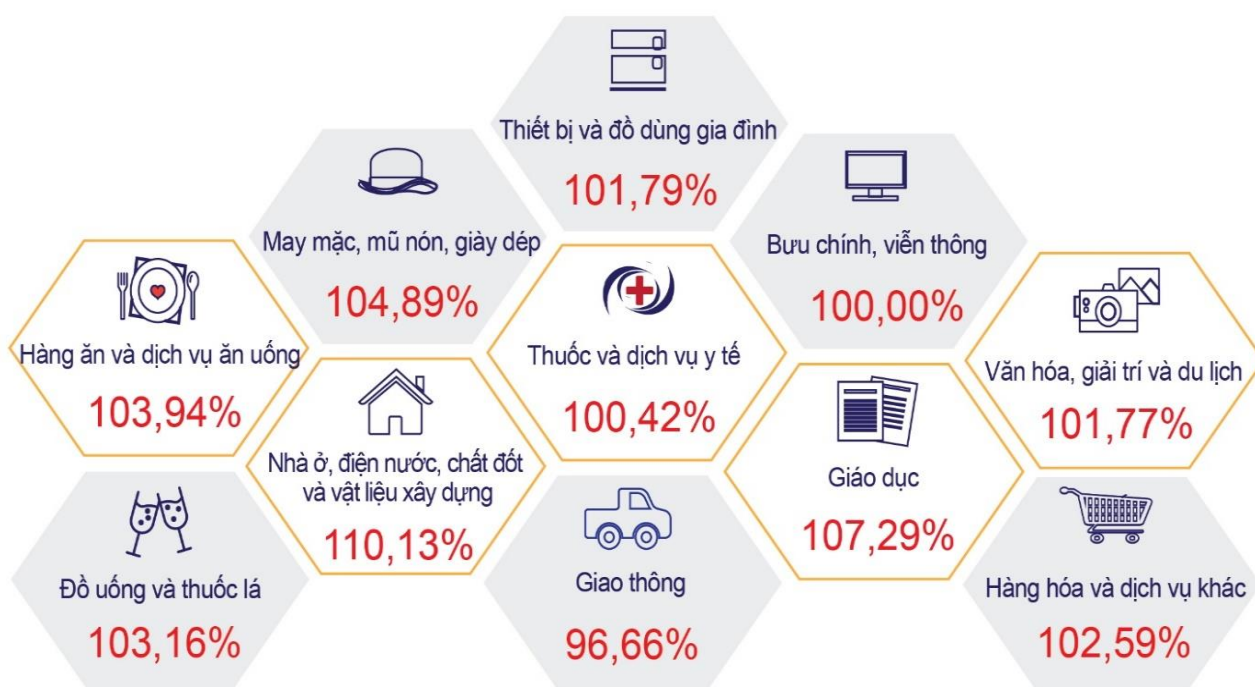
102,55%

Tháng 4/2023
so với
tháng 4/2022

103,80%

Bình quân
4 tháng
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



102,75%



**CHỈ SỐ
GIÁ VÀNG**

103,44%



**CHỈ SỐ
GIÁ ĐÔ LA MỸ**

4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



VẬN TẢI

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



1.667,9 Tỷ đồng ↑ 33,07%

↑ 82,63%

Vận tải hành khách

417,6



↑ 19,97%

Vận tải hàng hóa

927,7



↑ 28,27%

DV hỗ trợ vận tải

322,6



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

1.933 *Nghìn lượt HK*

↑ 68,18%



Luân chuyển

430.647 *Nghìn lượt HK.km*

↑ 53,10%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

5.621 *Nghìn tấn*

↑ 23,32%



Luân chuyển

872.508 *Nghìn tấn.km*

↑ 22,74%

4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

↓ 18,87%

215

Doanh nghiệp đăng ký mới



↓ 41,84%



114

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

Vốn đăng ký ↑ 4,35%

1.549,4 Tỷ đồng

↓ 22,00%

39

Doanh nghiệp giải thể



(không tăng, không giảm)



274

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI



TAI NẠN GIAO THÔNG

73 Vụ

30 Người chết

72 Người bị thương

08 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **541** Triệu đồng



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 20223

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa đông xuân	38.437,9	38.104,6	99,1
---------------	----------	----------	------

Các loại cây khác vụ hè thu (Ha)

Ngô	4.453,7	4.362,8	98,0
Khoai lang	148,2	151,9	102,5
Đậu tương	15,0	11,5	76,7
Lạc	4.440,9	4.807,8	108,3
Rau các loại	6.618,4	6.430,2	97,2
Đậu các loại	1.455,6	1.390,5	95,5

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 4 năm 2023

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 3/2023		Dự tính tháng 4/2023		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm 2022
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		151,80	96,63	103,90	104,06	99,11
Khai khoáng	B	79,81	99,03	101,68	112,82	114,18
Khai khoáng khác	08	79,81	99,03	101,68	112,82	114,18
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	79,81	99,03	101,68	112,82	114,18
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	150,46	95,80	104,67	104,56	98,59
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	24,94	77,88	99,20	77,53	87,49
từ thủy sản	1020	20,02	124,58	104,48	111,36	117,96
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	33,40	81,86	100,82	55,84	71,09
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	33,69	38,52	82,92	77,93	75,81
Sản xuất đồ uống	11	99,95	94,56	129,79	112,55	112,14
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	99,95	94,56	129,79	112,55	112,14
Dệt	13	477,62	91,33	97,45	96,76	81,21
Sản xuất sợi	1311	231,86	91,57	124,77	146,85	86,17
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	91,11	71,75	62,10	76,69
Sản xuất trang phục	14	85,62	146,51	98,98	165,12	159,87
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	85,62	146,51	98,98	165,12	159,87
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.032,82	74,69	95,32	80,82	74,86
Sản xuất giày dép	1520	1.997,63	74,69	95,32	80,82	74,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	36,73	64,40	60,35	76,57	63,81
Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	36,73	64,40	60,35	76,57	63,81
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	117,04	102,12	96,58	105,04	105,82
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	117,04	102,12	96,58	105,04	105,82
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	110,51	97,61	89,66	94,85	92,14
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	110,51	97,61	89,66	94,85	92,14

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	32,22	71,18	105,44	102,03	80,31
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và thạch cao	2392	37,44	86,97	118,40	108,23	88,31
Sản xuất kim loại	2395	28,29	60,27	92,51	95,08	73,15
Sản xuất sắt, thép, gang	24	7.705,82	51,82	206,22	120,64	68,96
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2410	7.699,48	51,82	206,22	120,64	68,96
Sản xuất các cấu kiện kim loại	25	11,57	34,97	164,98	41,69	118,49
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2511	1,20	17,77	156,95	26,32	31,13
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2512	2,33	7,14	58,82	1,07	6,34
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	2592	47,47	46,16	170,37	114,18	241,69
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	26	-	-	-	-	56,93
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	2640	-	-	-	-	56,93
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	28	456,28	98,49	104,03	96,77	91,11
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2816	456,28	98,49	104,03	96,77	91,11
Đóng tàu và cấu kiện nổi	30	76,38	115,41	102,76	112,87	104,78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3011	76,38	115,41	102,76	112,87	104,78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	-	155,75	98,15	272,64	269,86
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	3100	-	155,75	98,15	272,64	269,86
Sửa chữa máy móc, thiết bị	33	49,08	53,58	114,11	145,34	77,60
	3312	49,08	53,58	114,11	145,34	77,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	270,77	139,80	70,78	74,22	120,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	270,77	139,80	70,78	74,22	120,02
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	265,96	139,80	70,78	74,22	120,02
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	156,73	164,61	103,15	163,55	156,25
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	96,45	99,77	107,82	94,78	98,69
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	96,45	99,77	107,82	94,78	98,69
Thoát nước và xử lý nước thải	37	134,07	57,07	94,99	45,91	63,74
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	134,07	57,07	94,99	45,91	63,74
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	202,20	252,86	102,11	283,16	239,15
Thu gom rác thải không độc hại	3811	202,20	252,86	102,11	283,16	239,15

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 4 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước TH tháng 4 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
					4	5	6
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	136,136	138,406	452,652	101,67	100,48	100,15
- Trung ương	"	11,750	11,950	40,820	101,70	100,17	99,56
- Địa phương	"	124,386	126,456	411,832	101,66	100,51	100,21
2- Thủy sản chế biến	Tấn	945	987	3.734	104,44	109,54	103,15
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	945	987	3.734	104,44	109,54	103,15
3- Sữa các loại	1000 lít	21.337	19.800	73.259	92,80	72,33	91,23
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	21.337	19.800	73.259	92,80	72,33	91,23
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>4.364</i>	<i>4.400</i>	<i>15.104</i>	<i>100,82</i>	<i>55,84</i>	<i>71,09</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	38.657	20.000	132.883	51,74	63,74	92,51
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	38.657	20.000	132.883	51,74	63,74	92,51
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>3.277</i>	<i>2.717</i>	<i>18.588</i>	<i>82,91</i>	<i>77,94</i>	<i>75,81</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	875	892	3.631	101,94	103,48	95,25
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	875	892	3.631	101,94	103,48	95,25
6- Bia	1000 lít	16.522	21.378	72.614	129,39	113,11	109,72
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	16.522	21.378	72.614	129,39	113,11	109,72
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	9.573	9.762	33.945	101,97	106,97	103,66
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.573	9.762	33.945	101,97	106,97	103,66
8- Nước ngọt	1000 lít	1.818	2.838	8.369	156,11	140,56	86,36
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.818	2.838	8.369	156,11	140,56	86,36
9- Sợi	Tấn	3.833	4.782	13.505	124,76	146,87	86,17
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.833	4.782	13.505	124,76	146,87	86,17
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.380	1.366	5.296	98,99	139,10	143,48
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.380	1.366	5.296	98,99	139,10	143,48

A	B	1	2	3	4	5	6
11- Giày da	1000 đôi	1.154	1.100	3.961	95,32	80,82	74,86
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.154	1.100	3.961	95,32	80,82	74,86
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	47.999	28.965	147.119	60,35	76,57	63,81
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	47.999	28.965	147.119	60,35	76,57	63,81
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	619.154	593.200	2.352.122	95,81	102,76	104,67
- Trung ương	"	619.154	593.200	2.352.122	95,81	102,76	104,67
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>292.211</i>	<i>282.829</i>	<i>1.132.026</i>	<i>96,79</i>	<i>105,09</i>	<i>103,04</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>268.654</i>	<i>258.209</i>	<i>1.011.321</i>	<i>96,11</i>	<i>102,64</i>	<i>110,64</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.220	2.105	9.285	94,82	97,68	102,26
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.220	2.105	9.285	94,82	97,68	102,26
15- Gạch xây	1000 viên	29.322	34.717	112.987	118,40	101,05	86,38
- Trung ương	"	7.015	9.425	29.069	134,35	102,70	88,61
- Địa phương	"	22.307	25.292	83.918	113,38	100,45	85,64
dựng	Tấn	3.403	3.000	10.547	88,16	111,73	78,74
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.403	3.000	10.547	88,16	111,73	78,74
17- Sắt, thép	Tấn	295.350	523.000	1.303.683	177,08	107,05	68,29
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	295.350	523.000	1.303.683	177,08	107,05	68,29
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	92	-	-	77,97
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	-	92	-	-	77,97
19- Cuộn cảm	1000 cái	7.004	7.380	26.494	105,37	60,09	57,57
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.004	7.380	26.494	105,37	60,09	57,57
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	164,880	129,480	730,600	78,53	89,53	116,11
- Trung ương	"	67,600	37,000	240,180	54,73	60,99	95,00
- Địa phương	"	97,280	92,480	490,420	95,07	110,16	130,28
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	160,740	162,310	651,690	100,98	90,15	94,47
- Trung ương	"	160,740	162,310	651,690	100,98	90,15	94,47
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.233	1.329	5.167	107,79	94,73	98,64
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.233	1.329	5.167	107,79	94,73	98,64

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 4 năm 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		
	Dự tính tháng 4 năm 2023	Dự tính tháng 4 năm 2023	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ 2022	Dự tính tháng 4 năm 2023	Dự tính tháng 4 năm 2023	
	so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	96,99	103,60	93,60	129,84	103,31
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	129,56	74,59	77,70	95,40	239,33
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	113,66	86,13	105,67	59,79	160,42
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	468,85	117,64	124,45	79,42	155,64
Tôm đông lạnh	10202251	109,43	88,83	106,72	51,60	601,89
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	139,01	57,85	66,64	100,00	327,58
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	139,01	57,85	66,64	100,00	327,58
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	142,43	121,75	68,95	88,91	149,59
Tinh bột sắn, bột dong riêng	10620114	142,43	121,75	68,95	88,91	149,59
Sản xuất đường	1072	-	-	-	-	-
Đường RS	10720122	-	-	-	-	-
Sản xuất đồ uống	11	115,70	122,93	114,90	100,00	180,98
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	115,70	122,93	114,90	100,00	180,98
Bia đóng chai	11030103	107,20	84,28	84,29	100,00	3.230,41
Bia đóng lon	11030104	117,15	132,37	122,24	100,00	140,80
Dệt	13	60,38	64,54	85,40	181,91	148,59
Sản xuất sợi	1311	60,38	64,54	85,40	181,91	148,59
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	60,38	64,54	85,40	181,91	148,59
Sản xuất trang phục	14	119,75	136,68	156,32	97,55	211,25
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	119,75	136,68	156,32	97,55	211,25
Bộ com-lê, quần áo đông bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	118,16	185,53	196,89	95,16	228,12
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	126,41	67,21	69,72	136,98	114,38

A	B	1	2	3	4	5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	171,99	74,93	37,43	96,93	271,67
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	171,99	74,93	37,43	96,93	271,67
Vò bào, dăm gỗ	16101230	171,99	74,93	37,43	96,92	271,67
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	89,54	112,88	109,54	99,15	66,09
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	89,54	112,88	109,54	99,15	66,09
Xăng động cơ	19200211	91,78	114,23	106,42	111,91	77,42
Dầu nhiên liệu	19200225	87,26	111,48	113,37	80,68	51,08
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	86,01	75,89	89,54	107,63	123,70
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	2013	86,01	75,89	89,54	107,63	123,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	100,33	96,35	77,40	99,05	97,53
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	103,04	104,99	92,89	84,42	135,33
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	103,04	104,98	92,89	84,42	135,33
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	98,88	92,11	71,31	106,43	87,74
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	94,80	95,95	84,49	100,00	56,20
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	126,32	50,00	27,12	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	105,63	107,15	64,29	112,62	168,94
Sản xuất kim loại	24	148,56	90,96	60,21	201,03	108,48
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	148,56	90,96	60,21	201,03	108,48
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	104,87	90,02	69,38	100,00	74,96
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều/tráng	24100610	188,84	106,57	61,23	237,38	116,37
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	157,03	26,32	31,52	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	157,03	26,32	31,52	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	157,03	26,32	31,52	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	-	-	177,75	100,00	3,31
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	177,75	100,00	3,31
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	177,75	100,00	3,31
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	-	-	-	711,89	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	-	-	-	711,89	-
Giường bằng gỗ các loại	31001021	-	-	-	711,89	-

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý

Tháng 4 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước TH tháng 4 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	438.421	485.120	1.523.418	110,7	106,9	101,3
1. Vốn ngân sách Nhà nước	360.689	424.840	1.332.625	117,8	111,4	100,1
Trong đó:						
+ Ngân sách Trung ương	210.074	227.316	753.219	108,2	146,9	108,2
+ Ngân sách địa phương	150.615	197.524	579.406	131,1	87,2	91,2
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	77.732	60.280	190.793	77,5	83,1	110,5

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 4 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước TH tháng 4 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	5.701.878	5.823.422	23.321.118	102,13	109,71	111,71
Tổng mức bán lẻ	4.428.529	4.533.929	18.170.358	102,38	107,80	109,08
Lưu trú	27.542	28.433	111.884	103,23	126,64	143,04
Ăn uống	859.495	870.396	3.488.767	101,27	120,78	123,06
Du lịch lữ hành	1.891	2.030	7.612	107,31	216,74	537,17
Dịch vụ	384.420	388.635	1.542.498	101,10	108,51	118,24

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
Tháng 4 năm 2023

A	Tháng 4 năm 2023 so với (%)				ĐVT: %
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 4 tháng năm 2023 so cùng kỳ
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,06	102,55	100,69	99,47	103,80
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,52	101,99	99,17	98,77	103,94
Trong đó: 1- Lương thực	118,29	109,67	106,51	100,39	105,49
2- Thực phẩm	111,58	101,18	97,74	97,94	103,25
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,49	101,63	100,11	100,00	104,86
II. Đồ uống và thuốc lá	115,00	102,57	99,83	99,57	103,16
III. May mặc, mũ nón và giày dép	113,22	104,32	101,71	100,38	104,89
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,30	109,95	102,80	98,98	110,13
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,13	100,92	100,13	99,91	101,79
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	104,81	100,45	100,15	100,06	100,42
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	110,07	94,56	103,90	100,34	96,66
VIII. Bưu chính viễn thông	96,16	100,04	99,86	99,95	100,00
IX. Giáo dục	112,65	104,22	101,05	100,02	107,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,21	104,41	101,14	100,00	107,74
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,74	101,74	101,17	100,97	101,77
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	105,22	101,99	100,71	99,98	102,59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	167,38	96,70	99,90	100,25	102,75
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	101,78	102,72	97,73	99,10	103,44

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 4 năm 2023

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước TH tháng 4 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	409.843	419.395	1.667.943	102,33	114,22	133,07
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	304.408	311.562	1.252.818	102,35	108,38	128,68
Vận tải đường thủy	23.674	25.243	92.462	106,63	310,78	326,74
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	81.761	82.590	322.663	101,01	115,37	128,27
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	92.322	94.881	417.601	102,77	129,16	182,63
Vận tải hàng hóa	235.760	241.924	927.679	102,61	108,90	119,97
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	81.761	82.590	322.663	101,01	115,37	128,27

9. Vận tải hành khách

Tháng 4 năm 2023

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 3	tháng 4	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	năm 2023	năm 2023	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	435	448	1.933	102,94	125,50	168,18
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	344	349	1.576	101,52	106,96	152,04
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	91	99	357	108,30	325,01	316,47
B. Luân chuyển hành khách	92.700	94.611	430.647	102,06	106,56	153,10
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	90.106	91.806	420.444	101,89	104,44	151,26
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.594	2.805	10.203	108,12	316,70	308,42

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 4 năm 2023

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước TH tháng 4 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	1.440	1.471	5.621	102,17	112,71	123,32
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	1.402	1.432	5.475	102,18	111,52	121,85
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	38	39	146	101,97	186,69	225,26
B. Luân chuyển hàng hóa	222.908	229.195	872.508	102,82	113,21	122,74
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	221.768	228.032	868.139	102,82	112,98	122,46
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.140	1.163	4.369	101,97	186,75	225,31

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 4 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	73	147,06	156,25	117,74
Đường bộ	25	73	147,06	156,25	117,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	30	250,00	83,33	60,00
Đường bộ	10	30	250,00	83,33	60,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	20	72	95,24	181,82	205,71
Đường bộ	20	72	95,24	181,82	205,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	8	200,00	100,00	133,33
Số vụ cháy (Vụ)	2	8	200,00	100,00	133,33
Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2,0	541	2,13	0,40	8,73